

Số: 1957/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận mở rộng lần 1 phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận mở rộng lần 1 Phòng thí nghiệm:

PHÒNG THÍ NGHIỆM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC-TKV

phù hợp theo các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 733**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trường hợp Phòng thí nghiệm cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá Phòng thí nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2025 đến ngày 28 tháng 03 năm 2026.

Điều 6: Quyết định này bổ sung cho Quyết định số : 423/QĐ-VPCNCL ngày 23 tháng 03 năm 2023 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



TS. Trần Thị Thu Hà



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 1551/QG-VPCNCLQG
ngày 10 tháng 06 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm
Laboratory: *Testing laboratory*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty cổ phần Địa Chất Việt Bắc – TKV
Organization: *TKV – Viet Bac Geology Joint Stock Company*

Số hiệu/ Code: VILAS 733

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025: 2017

Lĩnh vực: Hóa
Field: *Chemical*

Người quản lý: Đào Trung Kiên
Laboratory manager: *Đào Trung Kiên*

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày 10 /06/ 2025 đến ngày 28/03/2026

Địa chỉ:
Address: Số 65 phố An Trạch, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám,
quận Đống Đa, TP Hà Nội
65 An Trach street, Van Mieu – Quoc Tu Giam ward, Dong Da district, Hanoi city

Địa điểm:
Location: Số 65 phố An Trạch, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám,
quận Đống Đa, TP Hà Nội
65 An Trach street, Van Mieu – Quoc Tu Giam ward, Dong Da district, Hanoi city

Điện thoại/ Tel: 024 38233786

Email: kienthamdo@gmail.com

Website: <http://www.diachatvietbac.vn>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION
VILAS 733

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

Stt	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo/ <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Than <i>Coal</i>	Xác định hàm lượng Carbon cố định Phương pháp phân tích gần đúng <i>Determination of fixed carbon content by analysis</i> <i>Approximate analysis method</i>	-	TCVN 9813:2013
2.		Xác định khối lượng riêng tương đối thực Phương pháp sử dụng nước <i>Determination of true relative density Water usage method</i>	1.0 g/cm ³	TCVN 12122:2017
3.	Đất, Đá, Quặng <i>Soils, rocks and ores</i>	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium content F-AAS method</i>	1.10 ⁻⁴ %	TCVN 9926:2013
4.		Xác định hàm lượng Bismuth Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium content F-AAS method</i>	7.10 ⁻⁴ %	
5.		Xác định hàm lượng Bạc Phương pháp F-AAS <i>Determination of Silver content F-AAS method</i>	1.10 ⁻⁴ %	
6.		Xác định hàm lượng Coban Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cobalt content F-AAS method</i>	5.10 ⁻⁴ %	
7.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp F-AAS <i>Determination of Nickel content F-AAS method</i>	2.10 ⁻³ %	
8.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	8.10 ⁻⁴ %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 733

Stt	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo/ <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Đất, Đá, Quặng <i>Soils, rocks and ores</i>	Xác định hàm lượng Silic oxit Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silic oxit content Gravimetric method</i>	20%	TCVN 9911:2013
10.		Xác định hàm lượng Titan oxit Phương pháp đo quang <i>Determination of titanium oxide Photometric method</i>	0.05%	TCVN 9913:2013
11.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp khối lượng <i>Determination of sulfur content Gravimetric method</i>	0.01%	TCNB VBG 03.01: 2025
12.	Quặng Bôxít <i>Bauxite ores</i>	Xác định hàm lượng Sắt II Phương pháp chuẩn độ bicromat <i>Determination of iron II content Bicomat Titrimetric method</i>	0.04%	TCNB VBG 01.01: 2025
13.		Xác định hàm lượng Sắt tổng số Phương pháp chuẩn độ bicromat <i>Determination of total iron content Bicomat Titrimetric method</i>	1%	TCNB VBG 01.02: 2025
14.		Xác định hàm lượng Nhôm oxit Phương pháp chuẩn độ complexon <i>Determination of Aluminum content Complexon Titrimetric method</i>	3%	TCNB VBG 01.03: 2025
15.		Xác định hàm lượng Silic oxit (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silic dioxit (SiO₂) content Gravimetric method</i>	0.2%	TCNB VBG 01.04: 2025
16.		Xác định hàm lượng Titan oxit Phương pháp đo quang <i>Determination of titanium oxide Photometric method</i>	0.05%	TCNB VBG 01.05: 2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION
VILAS 733

Stt	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo/ <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Quặng Bôxít <i>Bauxite ores</i>	Xác định hàm lượng Mất khi nung Phương pháp khối lượng <i>Determination of Loss on ignition content Gravimetric method</i>	1%	TCNB VBG 01.06: 2025
18.	Quặng sắt <i>Iron ores</i>	Xác định hàm lượng Silic dioxit (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silic dioxit (SiO₂) content Gravimetric method</i>	0.1%	TCNB VBG 02.01: 2025
19.		Xác định hàm lượng Sắt tổng số Phương pháp chuẩn độ bicomat <i>Determination of total iron content Bicromat Titrimetric method</i>	1%	TCNB VBG 02.02: 2025
20.		Xác định hàm lượng Sắt (II) Phương pháp chuẩn độ bicomat <i>Determination of Iron (II) content Bicromat Titrimetric method</i>	0.3%	TCNB VBG 02.03: 2025
21.		Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp đo màu xanh Molybden <i>Determination of Phosphorus content Molybdenum blue spectrophotometric method</i>	4.10 ⁻⁴ %	TCVN 4656-1: 2009
22.	Đất, Đá, Quặng Thiếc <i>Soils, rocks and ores Tin</i>	Xác định hàm lượng Thiếc Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Tin content Titrimetric method</i>	0.05%	TCNB VBG 03.02: 2025

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam standard*
- TCNB VBG: Tiêu chuẩn nội bộ/ *Inhouse standard*
- Trường hợp Phòng thí nghiệm cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng thí nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Testing laboratory that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

